

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
XUÂN THỦY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3, năm 2025



CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Thịnh, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 2 - 3 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 22 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25 tháng 2 năm 2009, thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 10 năm 2024.

Trụ sở chính tại Tổ dân phố Đồng Thịnh, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|------------------|
| Ông Đặng Mạnh Dương | Chủ tịch Công ty |
| Ông Trần Văn Thuận | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Yến | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Toàn | Phó Giám đốc |

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Đặng Mạnh Dương

Chủ tịch Công ty

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số 19/2025/AEA/BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Kính gửi: Ban Lãnh đạo

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Lãnh đạo tại trang 2 và 3, Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2024, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến về số dư tài sản cố định. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các tài sản cố định được trình bày trên khoản mục tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2024.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 827.979.736.712 đồng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chỉ tiêu Vốn góp của Chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính là 867.041.317.129 đồng. Công ty chưa làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh ghi nhận sự thay đổi này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế đã nêu trong phần cơ sở ý kiến ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh trang 12 và trang 13 về chính sách khấu hao tài sản cố định, Công ty chỉ trích khấu hao các tài sản cố định một số tài sản theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 6 năm 2018.



Nguyễn Văn Vụ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0638-2023-043-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Lan
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1685-2023-043-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | MS | TM | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11.332.716.553 | 12.112.215.435 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 3.008.146.599 | 8.456.249.634 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.008.146.599 | 8.456.249.634 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.500.000.000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 5.500.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.363.494.492 | 1.722.994.172 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 1.257.760.970 | 1.268.827.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 154.988.522 | 503.422.172 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (49.255.000) | (49.255.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 1.270.491.012 | 1.680.354.486 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.270.491.012 | 1.680.354.486 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 190.584.450 | 252.617.143 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 5.11 | 190.584.450 | 252.617.143 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 859.178.378.049 | 859.261.618.851 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 858.627.060.516 | 858.624.170.516 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 858.257.276.685 | 858.254.386.685 |
| - Nguyên giá | 222 | | 979.979.297.313 | 979.940.297.313 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (121.722.020.628) | (121.685.910.628) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 369.783.831 | 369.783.831 |
| - Nguyên giá | 228 | | 783.899.546 | 783.899.546 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (414.115.715) | (414.115.715) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 551.317.533 | 637.448.335 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 551.317.533 | 637.448.335 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 870.511.094.602 | 871.373.834.286 |

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | MS | TM | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.808.666.592 | 3.682.638.821 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.808.666.592 | 3.682.638.821 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 1.290.482.655 | 2.216.168.510 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 91.526.041 | 45.010.327 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 302.242.000 | 337.000.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 1.022.747.085 | 1.001.238.857 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 101.668.811 | 83.221.127 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 867.702.428.010 | 867.691.195.465 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.13 | 867.702.428.010 | 867.691.195.465 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 867.041.317.129 | 867.041.317.129 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 302.993.837 | 302.993.837 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 358.117.044 | 346.884.499 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 178.886.815 | 167.997.684 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 179.230.229 | 178.886.815 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 870.511.094.602 | 871.373.834.286 |

Người lập biểu



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Đặng Mạnh Dương

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------|------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.14 | 48.258.424.258 | 49.167.135.647 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 55.520.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.14 | 48.258.424.258 | 49.111.615.647 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.15 | 44.571.371.607 | 45.939.312.725 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 3.687.052.651 | 3.172.302.922 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.16 | 204.772.500 | 456.082.812 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.17 | 3.676.937.194 | 3.587.226.958 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 214.887.957 | 41.158.776 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.18 | 26.600.900 | 231.852.301 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.18 | 17.388.857 | 49.397.077 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.18 | 9.212.043 | 182.455.224 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 224.100.000 | 223.614.000 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.19 | 44.869.771 | 44.727.185 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 179.230.229 | 178.886.815 |

Người lập biểu



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Đặng Mạnh Dương

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----|------------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 224.100.000 | 223.614.000 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 36.110.000 | 198.307.857 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | (4.261.000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (204.772.500) | (634.722.412) |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 55.437.500 | (217.061.555) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 421.532.373 | 10.729.816.932 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 409.863.474 | 327.643.324 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (892.573.057) | (3.255.352.907) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 86.130.802 | (177.131.170) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (44.716.627) | (16.065.211) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 10.800.000 | 5.680.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (160.350.000) | (151.912.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (113.875.535) | 7.245.617.413 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (39.000.000) | (54.000.000) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 211.248.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (21.200.000.000) | (14.200.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.700.000.000 | 14.510.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | 204.772.500 | 456.082.812 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (5.334.227.500) | 923.330.812 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i> | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (5.448.103.035) | 8.168.948.225 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.456.249.634 | 287.301.409 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.008.146.599 | 8.456.249.634 |

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25 tháng 2 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 10 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 827.979.736.712 đồng (Tám trăm hai mươi bảy tỷ, chín trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm mười hai đồng).

Trụ sở chính tại tổ dân phố Đồng Thịnh, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định..

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác; kinh doanh nước sạch;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn và giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý, chế biến rác thải vệ sinh môi trường;
- Tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, sửa chữa các công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập Báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm lập báo cáo các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, cung cấp dịch vụ.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản chi hộ và các khoản tạm ứng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết trả nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẤU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất được công ty xây dựng cho năm theo Quyết định phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định về danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi năm 2025.

sau đã trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị dùng trong văn phòng theo quy định tại Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian trích khấu hao

Số năm

| | |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | Không trích khấu hao (*) |
| Máy móc thiết bị | Không trích khấu hao (*) |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Các tài sản khác không phải là phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị dùng trong văn phòng không tính khấu hao. Công ty không trích khấu hao tài sản cố định là Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động công ích thủy lợi trực tiếp và gián tiếp theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, website Công ty và quy trình tưới tiêu nước. Trong đó phần mềm máy tính và website đã hết thời gian khấu hao, quy trình tưới, tiêu nước không tính khấu hao kể từ năm 2022 (trước đó được khấu hao trong thời gian 5).

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo thời gian sử dụng ước tính.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh và đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền cầu Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định cấp trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ tưới, tiêu nước.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo diện tích tưới, tiêu nước đã được nghiệm thu trong thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quý do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của các luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 246.078.447 | 36.875.685 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.762.068.152 | 8.419.373.949 |
| Tổng | 3.008.146.599 | 8.456.249.634 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | - | - |
| Tổng | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | - | - |

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Giao Thủy.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La | 357.536.000 | 357.536.000 |
| Ban Quản lý Dự án huyện Xuân Trường | 269.351.970 | 500.988.000 |
| UBND Xuân Tiến | - | 361.048.000 |
| UBND Xuân Phúc | 581.618.000 | - |
| Các đối tượng khác | 49.255.000 | 49.255.000 |
| Tổng | 1.257.760.970 | 1.268.827.000 |

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 135.649.000 | - | 499.649.000 | - |
| Ông Tô Văn Quyền | 106.000.000 | - | 112.000.000 | - |
| Ông Tô Trung Tuyển | 25.149.000 | - | 30.149.000 | - |
| Bà Đỗ Thị Yến | - | - | 347.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.500.000 | - | 10.500.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 19.339.522 | - | 3.773.172 | - |
| BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa | 19.339.522 | - | 3.773.172 | - |
| Tổng | 154.988.522 | - | 503.422.172 | - |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 49.255.000 | - | 49.255.000 | - |
| <i>Trong đó:</i> | Quá hạn 6-12 tháng | Quá hạn 1-2 năm | Quá hạn 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty TNHH MTV Quảng Điện - Điện tử | - | - | - | 49.255.000 |
| Tổng | | | | 49.255.000 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 334.333.141 | - | 297.759.459 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 142.088.913 | - | 144.416.247 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 794.068.958 | - | 1.238.178.780 | - |
| Tổng | 1.270.491.012 | - | 1.680.354.486 | - |

5.7 Tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND | | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|
| | Quy trình tưới, tiêu nước | Phần mềm tin học, website | Tổng |
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 620.499.546 | 163.400.000 | 783.899.546 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 620.499.546 | 163.400.000 | 783.899.546 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 250.715.715 | 163.400.000 | 414.115.715 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 250.715.715 | 163.400.000 | 414.115.715 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 369.783.831 | - | 369.783.831 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 369.783.831 | - | 369.783.831 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

Tổ dân phố Đồng Thịnh, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam

Định

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 602.150.987.578 | 5.713.067.160 | 1.984.700.000 | 3.133.548.042 | 366.957.994.533 | 979.940.297.313 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 39.000.000 | - | 39.000.000 |
| Mua trong năm | - | - | - | 39.000.000 | - | 39.000.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 602.150.987.578 | 5.713.067.160 | 1.984.700.000 | 3.172.548.042 | 366.957.994.533 | 979.979.297.313 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 107.022.411.375 | 4.259.871.211 | 1.984.700.000 | 2.968.468.042 | 5.450.460.000 | 121.685.910.628 |
| Tăng trong năm | - | 8.120.000 | - | 27.990.000 | - | 36.110.000 |
| Khấu hao trong năm | - | 8.120.000 | - | 27.990.000 | - | 36.110.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 107.022.411.375 | 4.267.991.211 | 1.984.700.000 | 2.996.458.042 | 5.450.460.000 | 121.722.020.628 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 495.128.576.203 | 1.453.195.949 | - | 165.080.000 | 361.507.534.533 | 858.254.386.685 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 495.128.576.203 | 1.445.075.949 | - | 176.090.000 | 361.507.534.533 | 858.257.276.685 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 291.871.556 | 522.029.720 |
| Chi phí trả trước khác | 259.445.977 | 115.418.615 |
| Tổng | 551.317.533 | 637.448.335 |

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty CP TV & Kiểm Định Mai Phương | - | - | 540.812.000 | 540.812.000 |
| Công ty CPĐT và tư vấn xây dựng Thảo Nguyên | - | - | 226.584.000 | 226.584.000 |
| Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Đức Trí | 119.750.000 | 119.750.000 | 119.750.000 | 119.750.000 |
| Công ty TNHH Nội Thất Sao Việt | 117.625.034 | 117.625.034 | 117.625.034 | 117.625.034 |
| Công ty TNHH sản xuất VL và XD Hùng An Mai | 147.679.598 | 147.679.598 | 147.679.598 | 147.679.598 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Thịnh Phát | - | - | 174.052.000 | 174.052.000 |
| Các đối tượng khác | 905.428.023 | 905.428.023 | 889.665.878 | 889.665.878 |
| Tổng | 1.290.482.655 | 1.290.482.655 | 2.216.168.510 | 2.216.168.510 |

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2024 |
|--|----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | (207.606.816) | 252.192.336 | 143.643.929 | (99.058.409) |
| Thuế giá trị gia tăng | (252.617.143) | 62.032.693 | - | (190.584.450) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.716.627 | 44.869.771 | 44.716.627 | 44.869.771 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 293.700 | 108.604.620 | 62.242.050 | 46.656.270 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 33.437.000 | 33.437.000 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 248.252 | 248.252 | - |
| Tổng | (207.606.816) | 252.192.336 | 143.643.929 | (99.058.409) |
| Phải thu | 252.617.143 | | | 190.584.450 |
| Phải nộp | 45.010.327 | | | 91.526.041 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 87.264.000 | 81.109.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 935.483.085 | 920.129.857 |
| <i>Bà Đình Thị Thúy</i> | 252.911.334 | 422.572.000 |
| <i>Ông Phan Đức Thuận</i> | 537.565.258 | 317.132.244 |
| <i>Ông Trần Văn Bích</i> | 118.866.163 | 168.866.163 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 26.140.330 | 11.559.450 |
| Tổng | 1.022.747.085 | 1.001.238.857 |

5.13 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 861.750.973.412 | 302.993.837 | 167.997.684 | 862.221.964.933 |
| Tăng trong năm | 5.290.343.717 | - | 178.886.815 | 5.469.230.532 |
| Lãi trong năm | 5.290.343.717 | - | 178.886.815 | 5.469.230.532 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | 867.041.317.129 | 302.993.837 | 346.884.499 | 867.691.195.465 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 867.041.317.129 | 302.993.837 | 346.884.499 | 867.691.195.465 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 179.230.229 | 179.230.229 |
| Lãi trong năm | - | - | 179.230.229 | 179.230.229 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 167.997.684 | 167.997.684 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 167.997.684 | 167.997.684 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 867.041.317.129 | 302.993.837 | 358.117.044 | 867.702.428.010 |

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 48.258.424.258 | 49.167.135.647 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích | 47.496.390.000 | 48.428.591.000 |
| Doanh thu khác | 762.034.258 | 738.544.647 |
| Các khoản giảm trừ Doanh thu | - | 55.520.000 |
| Giảm giá hàng bán | - | 55.520.000 |
| Doanh thu thuần | 48.258.424.258 | 49.111.615.647 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.15 Giá vốn

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ công ích | 43.832.900.808 | 45.208.285.686 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 738.470.799 | 731.027.039 |
| Tổng | 44.571.371.607 | 45.939.312.725 |

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 204.772.500 | 456.082.812 |
| Tổng | 204.772.500 | 456.082.812 |

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.531.334.080 | 2.281.675.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 29.742.670 | 62.254.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.294.000 | 89.871.857 |
| Chi phí dự phòng | 36.110.000 | 15.774.000 |
| Thuế phí và lệ phí | 36.565.000 | 49.255.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 801.457.556 | 845.644.657 |
| Chi phí bằng tiền khác | 229.433.888 | 242.752.444 |
| Tổng | 3.676.937.194 | 3.587.226.958 |

5.18 Thu nhập – Chi phí khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 26.600.900 | 231.852.301 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | - | 211.248.000 |
| Thu thanh lý vật tư | 25.200.000 | 20.586.364 |
| Thu nhập khác | 1.400.900 | 17.937 |
| Chi phí khác | 17.388.857 | 49.397.077 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | 32.608.400 |
| Chi thanh lý vật tư | 17.140.000 | 16.766.750 |
| Chi phí khác | 248.857 | 21.927 |
| Lợi nhuận khác | 9.212.043 | 182.455.224 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.19 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 224.100.000 | 223.614.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN | 248.857 | 21.925 |
| Thu nhập chịu thuế | 224.348.857 | 223.635.925 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 44.869.771 | 44.727.185 |

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.596.038.030 | 1.792.072.125 |
| Chi phí nhân công | 23.880.252.258 | 23.181.646.885 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.294.000 | 198.307.857 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.174.331.631 | 15.449.928.450 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.104.718.060 | 8.587.520.700 |
| Tổng | 47.767.633.979 | 49.209.476.017 |

5.21 Lương của Ban lãnh đạo và phụ cấp kiểm soát viên không chuyên trách

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lương của Ban Lãnh đạo | 1.572.000.000 | 1.422.273.000 |
| Phụ cấp của Kiểm soát viên không chuyên trách | 68.886.000 | 82.250.000 |
| Tổng | 1.640.886.000 | 1.504.523.000 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch Công ty





Vũ Văn Mạnh

Nguyễn Thị Phương

Đặng Mạnh Dương